STT	Từ - nhóm từ	Từ loại	*Nghĩa*
1		adj	nhân tạo (không thật) - heart, lake, flower
		adj	nhân tạo (làm giả) - teeth, beard + false = răng/râu giả
2		adj	thuộc tự nhiên (không có sự can thiệp con người)
		adj	thuộc vật chất tự nhiên (có thể nhìn thấy, sờ, nắm)
3		adj	sự thật (dựa trên sự vật, sự việc) - a true story
		adj	chính xác
4		n	phương pháp (formal - đã được chứng minh rộng rãi)
		n	cách thức (informal - mang tính cá nhân) **Collocation**: It hasn't always been that way=không phải lúc nào cũng vậy Ex; We have a good relationship but **it hasn't always been that way**.
5		n	động cơ (nhiên liệu đốt)
		n	động cơ (quay bằng điện/pin)
		n	máy, thiết bị
6		n	mục tiêu, mục đích
		n	nguyên nhân
		n	lí do
7		v	ước tính, ước chừng
		v	tính toán (dựa trên con số)
		v	thử nghiệm, kiểm tra
8		adj	thiết bị, máy móc **cụ thể** có sử dụng điện - electric cooker, electric iron
		adj	thiết bị máy móc **nói chung** có sử dụng điện - electrical devices
		adj	thiết bị **điện tử**
9		v	phát minh (con người tạo ra)
		v	khám phá (tìm ra điều bị ẩn đi) - hòn đảo, hành tinh

LIVEWORKSHEETS

10		n	nghiên cứu (chi tiết)
		n	thí nghiệm (thử nghiệm)
11		n	quá trình phát triển (vật cụ thể), sự tiến bộ make progress = tiến bộ
		n	sự phát triển
12		adj	hiện đại
		adj	mới
12		n	ngành công nghiệp
		n	nhà máy
13		n	- Award là một **giải thưởng danh giá**; đã được xem xét và cân nhắc kỹ lưỡng trước khi trao. Từ này được đưa ra để **công nhận và đánh giá cao thành tựu** hay thành tích của một cá nhân xuất sắc rất đáng được ngưỡng mộ. - Nó không nhất thiết phải dựa vào cuộc thi hoặc sự cạnh tranh. - Ex: She received an **award** for her outstanding contribution to the field of science. (Cô ấy đã nhận được giải thưởng vì đóng góp xuất sắc vào lĩnh vực khoa học.)
		n	phần thưởng do công sức làm việc, học tập chăm chỉ Ex: - She was given a special **reward** for her hard work. - The teacher give students many **rewards** who actively participate in class discussions.
		n	- "**Prize**" thường liên quan đến sự thắng cuộc trong **một cuộc thi** hoặc sự kiện cụ thể, đi kèm với cảm giác cạnh tranh, và người hoặc tổ chức chiến thắng được nhận một giải thưởng. - "Prize" thường dùng trong trường hợp khi có một số người hoặc đối tượng cạnh tranh để giành được thứ gì đó. - Ex: She won the **first prize** in the painting. competition." (Cô ấy đã giành giải nhất trong cuộc thi hội họa.)

LIVEWORKSHEETS

14		v phrase	diễn ra (sắp đặt trước) - sự kiện thể thao
		v	xảy ra (đột ngột, không sắp đặt trước) - tai nạn

LIVEWORKSHEETS